

Bản án số: 43/2020/HNGĐ-ST
Ngày 07/8/2020
V/v: *Tranh chấp về nuôi con chung
sau khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Chiến
2. Bà Lê Thị Minh Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp nuôi con chung sau khi ly hôn.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2020/QĐXX-ST ngày 23/4/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 29/2020/QĐ-ST ngày 22/5/2020; thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 320/2020/TB-ST ngày 19/6/2020; quyết định hoãn phiên tòa số 43/2020/QĐ-ST ngày 20/7/2020 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Trần Ngọc H, sinh năm 1993 (có mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

-Bị đơn: Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang lao động tại nước ngoài).

Địa chỉ: Số 57, ngõ 342, đường C, quận D, thành phố Đ, Đà Loan.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hoàng Văn K, sinh năm 1964 (có mặt)

2. Bà Dương Thị N, sinh năm 1970 (có mặt)

Đều ở địa chỉ: thôn T, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/7/2019, bản tự khai và biên bản làm việc nguyên đơn anh Trần Ngọc H trình bày:

Anh và chị Hoàng Thị L có đăng ký kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Huyền T, sinh ngày 18/3/2016. Do chung sống không hoà hợp giữa anh và chị L thường hay xảy ra mâu thuẫn, đến năm 2018 anh chị đã thống nhất thoả thuận việc thuận tình ly hôn tại Toà án nhân dân huyện Y. Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 13/2018/QĐST-HGND ngày 16/01/2018 của TAND huyện Y, về phần con chung do hai bên tự thoả thuận và không yêu cầu Toà án xem xét và con chung do chị Hoàng Thị L nuôi dưỡng.

Do hiện nay chị L đang đi lao động tại Đài Loan, trước khi đi chị L để con chung là Trần Huyền T cho ông bà ngoại chăm sóc và nuôi dưỡng tại thôn T, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Thịnh thoả anh có đến đón con nhưng bố mẹ chị L không cho đón, anh và gia đình anh vẫn thường xuyên thăm cháu và mua quà bánh, quần áo cho cháu.

Hiện nay anh đang ở Việt Nam và đang làm công nhân tại Công ty L có địa chỉ: Khu Công nghiệp V, huyện V, tỉnh Bắc Giang anh làm giờ hành chính, thịnh thoả có tăng ca vào các ngày làm việc, còn thứ bảy và chủ nhật được nghỉ, anh có thu nhập ổn định khoảng 15.000.000 đồng/tháng có đủ điều kiện để chăm sóc nuôi dưỡng con chung vì hiện nay anh đang ở cùng bố mẹ đẻ, trong thời gian đi làm cháu T đi học thì có bố mẹ anh hỗ trợ anh trông cháu. Do đó anh đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xem xét giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chung là cháu Trần Huyền T, sinh ngày 18/3/2016 và anh không yêu cầu chị Hoàng Thị L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bị đơn chị Hoàng Thị L vắng mặt tại phiên toà. Toà án đã có văn bản gửi Cục quản lý xuất nhập cảnh-Bộ công an để xác minh chị L có xuất khẩu lao động đi nước ngoài hay không. Căn cứ công văn trả lời số 12427/QLXNC-P5 ngày 01/8/2019 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an thì xác định chị Hoàng Thị L, sinh ngày 27/3/1997, khai địa chỉ ở xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang đã xuất cảnh ngày 19/5/2019 hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại.

Ngày 07/10/2019 Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có văn bản uỷ thác số 53/UTTPDS-TA5 gửi Văn phòng kinh tế -văn hoá Việt Nam tại Đài Bắc tổng đạt Thông báo thụ lý cho chị L theo địa chỉ gia đình chị L cung cấp.

Tại bản tự khai đề ngày 13/11/2019 do chị L gửi từ Đài Loan về theo

đường bưu điện chị L trình bày: Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh H với lý do sau khi ly hôn anh H không hề chu cấp tiền nuôi dưỡng cho con. Sau khi ly hôn thì cháu ở với chị, để đảm bảo cuộc sống sau này của con, chị có đi lao động tại Đài Loan, hiện tại cháu đang ở với bố mẹ chị là bà Dương Thị N và ông Hoàng Văn K, hàng ngày chị vẫn gọi điện về cho con để hỏi thăm hỏi cháu và hàng tháng chị vẫn gửi tiền về cho bố mẹ chị để chăm sóc cho cháu T. Anh H đề nghị Tòa án giải quyết cho anh trực tiếp là người trông nom, nuôi dưỡng con chung chị không đồng ý vì anh H cũng đi làm ở Công ty từ sáng đến tối mới về, cũng phải nhờ người chăm sóc, hơn nữa hiện tại cháu T đang học tại trường mầm non có bố mẹ chị chăm sóc và cháu vẫn khỏe mạnh và phát triển bình thường. Chị xin vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải và sẽ có mặt vào phiên tòa xét xử ngày 22/6/2020.

Do bản tự khai chị L gửi từ nước ngoài về và văn bản này không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài. Ngày 29/4/2020 anh H có đơn đề nghị giám định chữ ký của chị L trong bản tự khai và đề nghị Tòa án thu thập chữ viết và chữ ký của chị L tại Hồ sơ vụ án giải quyết ly hôn giữa: chị L và anh tại Tòa án nhân dân huyện Y. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã thu thập tài liệu và cung cấp tài liệu mẫu liên quan để yêu cầu giám định, xác định tính hợp pháp của tài liệu có phải của chị L hay không.

Ngày 04/5/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang ra quyết định trưng cầu giám định số 05/2020/QĐ-TCGD gửi Công an tỉnh Bắc Giang giám định chữ viết, chữ ký của chị Hoàng Thị L trong “Bản tự khai” đề ngày 13/11/2019 của chị Hoàng Thị L.

Tại kết luận giám định số 575 ngày 12/5/2020 của Công an tỉnh Bắc Giang kết luận chữ ký dạng chữ viết “L” tại mục “Người viết” và chữ viết trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký cùng dạng, chữ viết của Hoàng Thị L trên tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: là ông Hoàng Văn K, bà Dương Thị N trình bày tại đơn đề nghị (bản tự khai) và biên bản ghi lời khai ông K, bà N trình bày: ông, bà là bố mẹ đẻ của chị Hoàng Thị L, hiện nay chị L đang đi lao động tại Đài Loan, địa chỉ của chị L bằng tiếng Trung Quốc nên ông không biết tiếng và cũng không cung cấp được địa chỉ của chị L ở nước ngoài.

Chị L và anh H kết hôn năm 2015 và đến tháng 3/2016 thì sinh cháu Trần Huyền T. Đến tháng 8/2018 thì chị L và anh H ly hôn, về con chung cháu T do con gái ông nuôi dưỡng từ đó đến nay.

Đến tháng 5/2019 thì con gái ông đi lao động tại Đài Loan và giao cháu Trần Huyền T cho ông và vợ ông chăm sóc, nuôi dưỡng, hàng tháng chị L vẫn gửi tiền về cho vợ chồng ông nuôi cháu T. Từ khi chị L nuôi cháu T thì anh H không đến thăm con và không chu cấp nuôi dưỡng cho cháu T. Sau khi biết chị L đi xuất

khẩu lao động thì anh H mới đòi nuôi con. Do vậy, ông và vợ ông không đồng ý giao cháu T cho anh H. Vì cháu T ở cùng vợ chồng ông cháu được đi học và phát triển bình thường. Chị L cũng được biết anh H có đơn yêu cầu đòi nuôi con nhưng do dịch bệnh nên chị L không thể về nước để giải quyết vụ án được. Chị L thường xuyên liên lạc bằng điện thoại và trao đổi với ông về việc không đồng ý giao cháu T cho anh H.

Ông và bà Nghì mong muốn Tòa án xem xét để chị L được nuôi cháu T. Trong thời gian chị L lao động ở nước ngoài, ông bà đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T đến khi chị L về nước để tránh xáo trộn tâm lý, nơi ở của cháu.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Trần Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, do chị Hoàng Thị L vắng mặt nên vụ án không thể thỏa thuận được.

Anh Trần Văn H trình bày: Anh giữ nguyên yêu cầu tại đơn khởi kiện, anh đề nghị Tòa án xem xét giao con chung là cháu T cho anh là người trực tiếp nuôi dưỡng. Vì hiện nay chị L lao động ở nước ngoài, giao con cho bố mẹ chị L nuôi, điều kiện ở gia đình ông K, bà N trật chội. Anh hiện nay đi làm Công ty ở khu Công nghiệp V, huyện V, Bắc Giang, có thu nhập khoảng 15.000.000 đồng/tháng, anh làm việc giờ hành chính, thi thoảng có làm tăng ca không ảnh hưởng đến việc nuôi cháu T, anh ở cùng mẹ anh, mẹ anh hỗ trợ anh chăm sóc cháu T, trường mẫu giáo gần nhà, khi nào chị L về nước, nếu chị L có nguyện vọng nuôi con anh đồng ý. Anh không chấp nhận yêu cầu của chị L về việc nuôi con nhưng giao con cho ông, bà ngoại nuôi dạy con chung, chị L không có mặt tại nhà không đảm bảo việc trông nom, nuôi dạy con. Ngoài ra, ông Khanh không cho anh thăm con chứ không phải anh không thăm nom cháu T, mẹ đẻ anh và chị dâu anh vẫn thường xuyên xuống thăm cháu T.

Ông Hoàng Văn K, bà Dương Thị N trình bày: Ông bà không đồng ý yêu cầu của anh H, anh H không thăm nom và chu cấp nuôi dưỡng cháu T, con gái ông bà đi lao động nước ngoài tháng 5/2019, có gửi tiền về nuôi cháu T, cháu T được ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng phát triển bình thường, cháu được đi học, gia đình ông nhà đất rộng không như anh H trình bày, ông bà mong muốn khi nào con gái ông về thì giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của: Nguyên đơn anh Trần Ngọc H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn K, bà Dương Thị N có mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự; Đối với bị đơn chị Hoàng Thị L vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự

-Về nội dung: Căn cứ quy định tại các điều 81, điều 82, điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điều 147; điều 227; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H. Giao cho anh H là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu Trần Huyền T, sinh ngày 18/3/2016 vì: Hiện nay chị Hoàng Thị L đang ở nước ngoài, cháu Trần Huyền T đang ở với ông bà ngoại, anh H có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chung, do anh H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí, chi phí giám định anh H tự nguyện xin chịu. Nên anh H phải chịu án phí sơ thẩm và chi phí giám định, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn chị Hoàng Thị L đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án thông qua ủy thác tư pháp, về thời gian công khai chứng cứ, hòa giải, thời gian mở phiên tòa và chị L có bản tự khai gửi về Tòa án và tham dự phiên tòa ngày 22/6/2020. Tuy nhiên, do đưa thêm người tham gia tố tụng là bố mẹ đẻ chị L là ông Hoàng Văn K, bà Dương Thị N là người trực tiếp đang trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T con chung của anh H, chị L trong thời gian chị L lao động tại nước ngoài với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, sau khi hoãn phiên tòa Tòa đã niêm yết các văn bản tố tụng cho chị L. Ông K, bà N tại phiên tòa trình bày ông bà đã thông báo cho chị L biết thời gian mở lại phiên tòa nhưng chị L không thể về dự phiên tòa được. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị L.

[2]. Về thẩm quyền: Anh Trần Ngọc H khởi kiện được nuôi con sau khi ly hôn đối với chị Hoàng Thị L. Chị L có đăng ký Hộ khẩu thường trú tại: Thôn T, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Chị L hiện đang lao động tại Đài Loan. Đây là quan hệ tranh chấp về nuôi con chung sau ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án có đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 điều 35; điểm c khoản 1 điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện nuôi con sau ly hôn của nguyên đơn anh Trần Ngọc H. Hội đồng xét xử thấy:

Anh H và chị L có đăng ký kết hôn năm 2016. Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Huyền T, sinh ngày 18/3/2016. Do mâu thuẫn vợ chồng năm 2018 anh chị đã thống nhất thỏa thuận việc thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Y. Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa

thuận của các đương sự số 13/2018/QĐST-HGND ngày 16/01/2018 của TAND huyện Y, về phần con chung do hai bên tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét và con chung do chị L nuôi dưỡng.

Quá trình nuôi con chung, ngày 19/5/2019 chị L đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, chị L để con là Trần Huyền T cho ông bà ngoại (ông Hoàng Văn K, bà Dương Thị N là bố mẹ đẻ chị L) chăm sóc, nuôi dưỡng tại thôn T, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Do vậy, anh H khởi kiện đề nghị Tòa án giao con chung là Trần Huyền T cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Xét yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc H, Hội đồng xét xử thấy: Từ khi anh H và chị L ly hôn, con chung là cháu Trần Huyền T do chị L là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Nhưng chị L đi lao động tại Đài Loan từ tháng 5/2019 và gửi con chung là cháu T cho bố mẹ đẻ chị là ông K, bà N chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh H đang ở thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Đang làm tại Công ty L có địa chỉ: Khu Công nghiệp V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Anh H làm giờ hành chính đi về trong ngày, có thu nhập ổn định khoảng 15.000.000 đồng/tháng, anh đang ở cùng bố mẹ đẻ, bố mẹ anh hỗ trợ anh trông cháu T. Như vậy, anh H có nguyện vọng được nuôi con chung là có cơ sở và xét điều kiện thực tế về việc làm, thu nhập, chỗ ở của anh H và để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu T. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc H. Giao con chung là cháu Trần Huyền T, sinh ngày 18/3/2016 (hiện nay do ông Hoàng Văn K, bà Dương Thị N đang trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng) cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh Trần Ngọc H không yêu cầu. Hội đồng xét xử không xem xét.

Nếu sau này người trực tiếp nuôi con chung là anh Trần Ngọc H không còn đủ điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung thì chị Hoàng Thị L có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về chi phí tố tụng:

-Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, chị Hoàng Thị L phải chịu án phí sơ thẩm. Nhưng anh H tự nguyện chịu án phí sơ thẩm. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy đây là sự tự nguyện của anh H không bị ai ép buộc, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận đề nghị của anh H. Buộc anh Trần Ngọc H phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

-Về lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Anh H phải chịu 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài và 200.000 đồng lệ phí ủy thác bản án ra nước ngoài theo quy định tại Điều 153 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 44 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được khấu trừ vào số tiền lệ phí ủy thác tư pháp đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

-Về chi phí giám định: chi phí hết số tiền 3.240.000 đồng, anh H xin chịu cả xét thấy đây là sự tự nguyện của anh H nên chấp nhận. Buộc anh H phải nộp số tiền 3.240.000 đồng chi phí giám định. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí giám định anh H đã nộp (Hội đồng xét xử xác nhận anh H đã thanh toán xong số tiền này).

[5]. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 24; Điều 26, Điều 44 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc H.

Giao con chung là cháu Trần Huyền T, sinh ngày 18/3/2016 (hiện nay cháu T do ông Hoàng Văn K, bà Dương Thị N đang trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng) cho anh Trần Ngọc H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Hoàng Thị L có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này.

Chị Hoàng Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Trần Ngọc H không yêu cầu.

-Về án phí sơ thẩm: Anh Trần Ngọc H phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000407 ngày 19/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh H đã nộp đủ.

-Về lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Anh Trần Ngọc H phải chịu 400.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài. Nhưng được khấu trừ vào

số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số: AA/2018/0000441 ngày 12/9/2019 và số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số: AA/2018/0000657 ngày 05/5/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Trần Ngọc H đã thi hành xong lệ phí ủy thác tư pháp.

-Về chi phí giám định: Anh Trần Ngọc H phải nộp số tiền 3.240.000 đồng chi phí giám định. Xác nhận anh Trần Ngọc H đã nộp đủ số tiền 3.240.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn anh Trần Ngọc H có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Bị đơn chị Hoàng Thị L hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn K, bà Dương Thị N có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử TAND tối cao;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

